

QUỸ ETF MAFM VN30

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 490/2022/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022
Hanoi, 12 August 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP. HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE
SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND HO CHI
MINH CITY STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ Name of Fund Management Company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên tổ chức/ *Organization name*: Quỹ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán / *Security Symbol*: FUEMAV30
- Địa chỉ trụ sở chính / *Address*: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại / *Telephone*: +84 24 3564 0666
- Fax: +84 24 3564 0555
- Người thực hiện công bố thông tin / *Submitted by*: Ông Huh Hong Suk

Chức vụ / *Position*: Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật/ *Chairman and legal representative*

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính soát xét Quỹ ETF MAFM VN30 giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 / *Audited Financial Statement of MAFM VN30 ETF from 01/01/2022 to 30/06/2022.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty / Quỹ vào ngày 12/08/2022 tại đường dẫn : <http://fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy>

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 12/08/2022 Available at: <http://fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:

Báo cáo tài chính soát xét Quỹ ETF MAFM VN30 giữa niên độ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 / *Audited Financial Statement of MAFM VN30 ETF from 01/01/2022 to 30/06/2022.*

Người công bố thông tin

Publisher

Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật





Quỹ ETF MAFM VN30

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



Quỹ ETF MAFM VN30

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ	2
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	3 - 8
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	9
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	12
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	13 - 14
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ	15
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	16 - 17
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	18 - 19
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	20 - 49

Quỹ ETF MAFM VN30

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ”) được thành lập ngày 29 tháng 10 năm 2020 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 46/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 115.000.000.000 đồng, tương đương với 115 lô chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 426.000.000.000 đồng, tương đương với 426 lô chứng chỉ quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 154/GCN-UBCK ngày 04 tháng 08 năm 2020. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 732/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 11 năm 2020 do HOSE cấp.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”), là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd, một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 02 tháng 07 năm 2008. Trong năm 2018, các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 08 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp cho Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102811624 của Công ty được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 23 tháng 12 năm 2021.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Huh Hong Suk – Chức danh: Chủ tịch và Ông Soh Jin Wook – Chức danh: Tổng Giám Đốc.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Bùi Nam Giang	Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2020
Bà Lê Thị Hương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2020
Bà Trần Thái Phương Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.



Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ ETF MAFM VN30 ("Quỹ") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Công ty được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Chủ tịch Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Chủ tịch Công ty cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ hoán đổi danh mục.



Ông Huh Hong Suk
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. **Tên của Quỹ:** Quỹ ETF MAFM VN30

2. **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số giá (price index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

3. **Hiệu quả hoạt động của Quỹ:** Theo báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét, tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -9,86% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021; trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là -16,17%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là -18,67%.

4. **Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:** Quỹ ETF MAFM VN30 sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30 có sự thay đổi thì Quỹ ETF MAFM VN30 sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30 về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

5. **Phân loại Quỹ:** Quỹ hoán đổi danh mục

6. **Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không giới hạn

7. **Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Trung bình

8. **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 46/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020 và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 08 tháng 12 năm 2020 với mã chứng khoán là FUEMAV30.

9. **Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:** Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 42.600.000, và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 14.683,93 đồng.

10. **Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Chỉ số giá VN30

11. **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:** Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư nếu:

- ▶ Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- ▶ Ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50.000.000.000 đồng.

Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà đầu tư.

12. **Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:** Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Cơ cấu tài sản Quỹ	30/06/2022	30/06/2021
1. Danh mục chứng khoán	99,51%	99,79%
2. Tài sản khác	0,49%	0,21%
Cộng	100,00%	100,00%

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	30/06/2022	30/06/2021
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	625.535.438.742	629.303.325.252
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	42.600.000	35.000.000
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	14.683,93	17.980,10
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	18.294,88	17.991,88
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	14.232,30	10.618,95
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	14.840,00	18.000,00
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	18.360,00	18.200,00
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	14.240,00	11.700,00
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-18,53%	79,80%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	0,87%	0,89%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	18,56%	103,89%

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	-18,33%	-18,33%
- 3 năm	N/A	N/A
- Từ khi thành lập (29/10/2020)	46,84%	24,20%
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	46,67%	24,12%

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2022	30/06/2021
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị chứng chỉ quỹ	-18,53%	79,80%

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Trong tháng 6, VN-Index tiếp tục điều chỉnh mạnh, giảm -7,36% so với tháng trước do tâm lý e ngại của các nhà đầu tư trước các yếu tố rủi ro bên ngoài. Rủi ro địa chính trị gia tăng, áp lực lạm phát và chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia làm giảm đi triển vọng kinh tế toàn cầu, từ đó có thể ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam. Các đợt tăng lãi suất mạnh mẽ từ các ngân hàng trung ương lớn tiếp tục làm tổn thương tâm lý nhà đầu tư và tiếp tục gây ra một đợt bán tháo tại Việt Nam mặc dù giá cổ phiếu đã giảm mạnh so với mức đỉnh trước đó.

Sự thận trọng của các nhà đầu tư được thể hiện qua dữ liệu thanh khoản thị trường trầm lắng hơn. Với mức tăng nhẹ 0,29% so với tháng trước, giá trị giao dịch trung bình trên ba sàn của tháng 6 đạt 17.553 tỷ đồng. Trong thời kỳ thị trường điều chỉnh mạnh, nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục mua ròng với giá trị 1.912 tỷ đồng trên sàn HSX, 728 tỷ đồng trên sàn UpCom và 109 tỷ đồng trên sàn HNX.

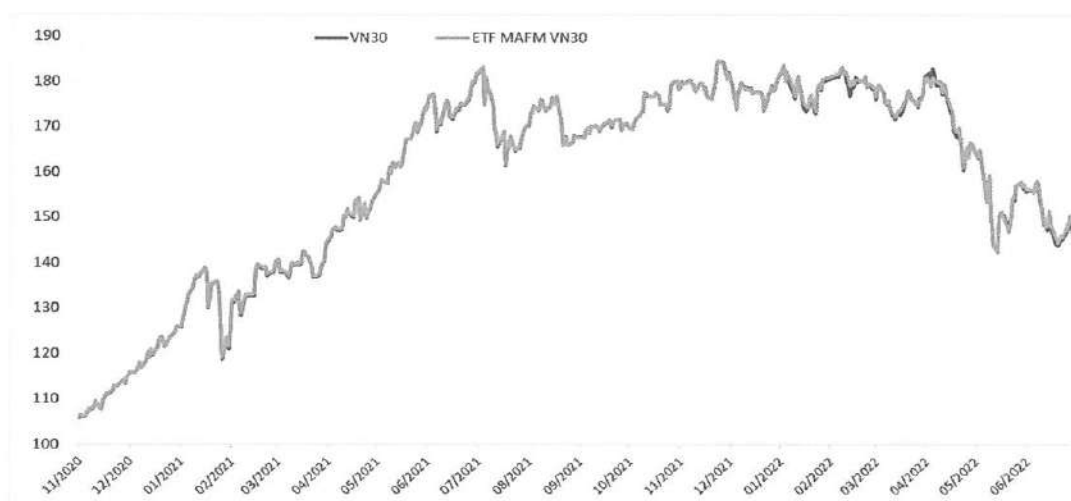
IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập (*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị chứng chỉ quỹ	-18,33%	46,84%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị chứng chỉ quỹ	-18,33%	24,20%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-15,43%	49,83%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị chứng chỉ quỹ	-17,56%	26,84%

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 21/09/2020

- Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất (dữ liệu tính từ ngày 03 tháng 11 năm 2020)



Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	30/06/2022	31/12/2021	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	625.535.438.742	693.955.395.427	-9,86%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ	14.683,93	18.024,81	-18,53%

2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	766	510.570	1,20%
Từ 5.000 đến 10.000	22	146.160	0,34%
Từ 10.000 đến 50.000	24	492.370	1,16%
Từ 50.000 đến 500.000	9	1.479.090	3,47%
Trên 500.000	12	39.971.810	93,83%
Tổng cộng	833	42.600.000	100,00%

3. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Đà phục hồi của nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì mạnh mẽ với mức tăng trưởng GDP quý 2 2022 đạt 7,72%; đạt mức hàng quý cao nhất trong hơn một thập kỷ, năng tăng trưởng GDP trong nửa đầu năm 2022 lên mức cao nhất trong ba năm là 6,42%. Chỉ số IIP tổng thể của tháng 6 tăng 11,5% so với cùng kỳ và doanh thu bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tăng mạnh 27,3% so với cùng kỳ. Chỉ số CPI tháng 6 tăng 3,37% so với cùng kỳ năm ngoái, nguyên nhân chủ yếu đến từ giá xăng dầu tăng.

Chúng tôi cho rằng trong ngắn hạn, diễn biến thị trường vẫn bị tác động bởi quyết định của tăng lãi suất của Fed trong cuộc họp tháng 7 sắp tới; trong đó, vẫn còn nhiều sự không chắc chắn về việc lãi suất có thể tăng tới mức bao nhiêu để kiềm chế lạm phát. Tuy nhiên, tâm lý thị trường có thể được hỗ trợ bởi tin tức về việc công bố kết quả kinh doanh trong nửa đầu năm 2022 và kỳ vọng chính sách Zero-covid của Trung Quốc sẽ dần được nới lỏng.

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

NGƯỜI ĐIỀU HÀNH QUỸ

► Ông Soh Jin Wook – Giám đốc

Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) với vai trò Tổng Giám Đốc, ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co., Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCK cấp.

► Ông Nguyễn Kỳ Minh – Giám đốc đầu tư (từ 01 tháng 01 năm 2022 đến 14 tháng 07 năm 2022)

Gia nhập Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) từ khi công ty được thành lập, đến nay ông Minh đã có 09 năm kinh nghiệm tại các định chế tài chính lớn trong và ngoài nước, trong đó 05 năm làm việc tại Mirae Asset. Trước khi gia nhập công ty, ông đã trải qua các vị trí đầu tư và phân tích đầu tư nguồn vốn cho Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BaoViet Bank) và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV). Tại Mirae Asset, ông đã tiếp tục đóng góp cho hoạt động của công ty và được cử giữ các vị trí Chuyên viên phát triển kinh doanh, Chuyên viên quản lý danh mục, Trưởng phòng quản lý danh mục và Trưởng phòng đầu tư.

Ông Nguyễn Kỳ Minh có chứng chỉ quốc tế về phân tích đầu tư - Chartered Financial Analyst (CFA), bằng cử nhân chuyên ngành Kinh tế Đối ngoại của Đại học Ngoại Thương Hà Nội và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCK cấp.

► Bà Phạm Minh Phương – Giám đốc đầu tư (từ 14 tháng 07 năm 2022 đến ngày lập báo cáo)

Bà Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, quản lý tài sản, bao gồm 10 năm kinh nghiệm làm phân tích doanh nghiệp tại Văn phòng đại diện Công ty Quản lý quỹ Mirae Asset Global Investment Co., Ltd và 02 năm phụ trách môi giới và tư vấn đặt lệnh tại Công ty chứng khoán MeKong.

Bà Phương có bằng Cử nhân khoa Thương Mại Quốc Tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và chứng chỉ kế toán do trường Đại học Kinh tế Quốc dân cấp.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

► Ông Bùi Nam Giang – Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ

Trưởng phòng phân tích, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia

Ông Bùi Nam Giang có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán và hiện là Trưởng phòng phân tích, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia. Trước đó, ông Giang giữ chức vụ Phó Giám đốc đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Kiến Thiết Việt Nam. Ông Giang từng có 04 năm công tác tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM). Tại đây, ông là chuyên viên đầu tư và là người điều hành quỹ cho Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững SSI (SSI-SCA). Trước khi gia nhập SSIAM, ông giữ vị trí Trưởng nhóm cổ phần hóa, Phòng tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng Khoán Dầu Khí, và Chuyên viên phòng Tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng khoán Bảo Việt.

Ông Giang có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCK cấp, và bằng Cử nhân Tài chính – Kế toán ở Trường Đại Học Thăng Long.

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ (tiếp theo)

▶ Bà Lê Thị Hường – Thành viên độc lập, Phó Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ

Kế toán trưởng, Công ty TNHH Công trình xây dựng điện lực An huy 2 Việt Nam Tập đoàn xây dựng năng lượng Trung Quốc

Bà Hường có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tư vấn thuế. Hiện tại, bà Hường là Kế toán trưởng tại Công ty TNHH Công trình xây dựng điện lực An huy 2 Việt Nam Tập đoàn xây dựng năng lượng Trung Quốc. Với kiến thức sâu và rộng, bà Hường có 03 năm là kế toán tổng hợp tại Công ty Win Energy JSC phụ trách lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế, 03 năm công tác tại công ty kiểm toán Deloitte phụ trách kiểm toán ngân hàng và 02 năm phụ trách tư vấn thuế và kế toán tại K.O.M.B.I.T.E.Q, công ty tư vấn thuế và kế toán cho khách hàng Australia.

Bà Hường có bằng Cử nhân chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán do trường Đại học Kinh tế Quốc dân cấp và Chứng chỉ kế toán trưởng do Bộ Tài Chính cấp.

▶ Bà Trần Thái Phương Diệp – Thành viên

Phụ trách Pháp Chế, Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam), bà Diệp đã có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn pháp luật trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và chứng khoán tại các công ty luật quốc tế như Mayer Brown JSM, Investconsult, Vision & Associates Legal và phụ trách pháp chế tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T. Các thương vụ bà Diệp tham gia tư vấn liên quan đến chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng vốn, phát hành trái phiếu, hợp đồng vay vốn, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, đầu tư nước ngoài.

Bà Diệp có bằng Cử nhân khoa Luật Quốc Tế của trường Đại học Luật Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

▶ Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc

Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) với vai trò Tổng Giám đốc, ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co., Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Ông Soh có bằng cử nhân Kinh tế, bằng thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCK cấp.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022


CHỦ TỊCH CÔNG TY
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
MIRAE ASSET
(VIỆT NAM)
Hành Hồng Suk



|| 10 ||

Số: 34/2022/FS-SHBVN

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ FUEMAV30” hay “Quỹ”) cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ báo cáo này, Quỹ FUEMAV30 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (“CTQLQ”) đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ FUEMAV30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ FUEMAV30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ FUEMAV30 phát sinh trong kỳ báo cáo: không có.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2022

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Từ Hồng Huệ
Kiểm soát viên

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Võ Hồng Nhung

Trưởng phòng nghiệp vụ- Bộ phận Dịch vụ
Quỹ đầu tư

Số tham chiếu: 61723556/22986763/ETF-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Nhà đầu tư**
Quỹ ETF MAFM VN30

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ ETF MAFM VN30 ("Quỹ"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022 và được trình bày từ trang 12 đến trang 49, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty Quản lý Quỹ

Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) là Công ty Quản lý quỹ của Quỹ ("Chủ tịch") chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ hoán đổi danh mục, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến *Thuyết minh số 2.6* của báo cáo tài chính giữa niên độ. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022. Trong khi đó, kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 (là ngày thành lập Quý) đến ngày 30 tháng 06 năm 2021. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ có liên quan không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(133.921.901.300)	199.184.715.773
02	1.1 Cổ tức được chia	5	3.771.144.500	5.584.108.073
04	1.2 Lãi bán các khoản đầu tư	6	4.796.428.184	5.747.436.252
05	1.3 Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(142.489.473.984)	187.211.948.448
08	1.4 Lãi từ hoạt động đầu tư khác	5	-	641.223.000
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		69.862.339	75.970.925
11	2.1 Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	8	69.862.339	75.970.925
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		2.857.249.091	2.148.334.430
20.1	3.1 Phí quản lý quỹ ETF		2.000.947.484	1.473.290.358
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		189.945.619	143.072.389
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát		73.368.069	54.019.853
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		110.052.114	81.029.775
20.5	3.5 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		33.000.000	37.258.065
20.6	3.6 Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF		333.491.238	233.357.052
20.7	3.7 Chi phí hợp, đại hội quỹ ETF		18.450.743	7.808.398
20.8	3.8 Chi phí kiểm toán		39.910.918	54.347.540
20.11	3.9 Chi phí hoạt động khác	9	58.082.906	64.151.000
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(136.849.012.730)	196.960.410.418
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(136.849.012.730)	196.960.410.418
31	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		5.640.461.254	9.748.461.970
32	6.2 (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(142.489.473.984)	187.211.948.448
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(136.849.012.730)	196.960.410.418

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người phê duyệt:



Ông Hồ Hồng Suk
Chủ tịch

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	2.000.826.188	780.507.073
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng		2.000.826.188	780.507.073
111.3	1.1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		2.000.826.188	780.507.073
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	623.225.286.300	693.409.176.000
121	2.1 Các khoản đầu tư		623.225.286.300	693.409.176.000
130	3. Các khoản phải thu	13	1.073.900.500	592.668.800
133	3.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.073.900.500	592.668.800
136	3.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.073.900.500	592.668.800
100	TỔNG TÀI SẢN		626.300.012.988	694.782.351.873
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	1. Chi phí phải trả	14	40.910.918	55.000.000
319	2. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	15	723.663.328	769.456.446
320	3. Phải trả, phải nộp khác	16	-	2.500.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		764.574.246	826.956.446
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	19	625.535.438.742	693.955.395.427
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		426.000.000.000	385.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		478.000.000.000	437.000.000.000
413	1.2 Vốn góp mua lại		(52.000.000.000)	(52.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		131.209.380.072	103.780.324.027
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối		68.326.058.670	205.175.071.400
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		14.683,93	18.024,81
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2022	31/12/2021
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	20	42.600.000,00	38.500.000,00

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
 Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người phê duyệt:



Ông Huh Hong Suk
 Chủ tịch



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn
 Quản lý Quỹ
 Mirae Asset (Việt Nam)
 Hà Nội

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	NỘI DUNG	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF đầu kỳ	693.955.395.427	-
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	(136.849.012.730)	196.960.410.418
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	(136.849.012.730)	196.960.410.418
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ ETF cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	68.429.056.045	432.342.914.834
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ ETF	68.429.056.045	437.694.143.426
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	-	(5.351.228.592)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF cuối kỳ	625.535.438.742	629.303.325.252

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người phê duyệt:




Ông Huh Hong Suk
Chủ tịch

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30/06/2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	1.504.875	24.000	36.117.000.000	5,77%
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	106.034	33.500	3.552.139.000	0,57%
3	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	38.900	52.500	2.042.250.000	0,33%
4	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	377.871	26.150	9.881.326.650	1,58%
5	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	EIB	80	32.000	2.560.000	0,00%
6	CTCP FPT	FPT	488.760	86.200	42.131.112.000	6,73%
7	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	GAS	50.180	115.500	5.795.790.000	0,93%
8	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	GVR	84.000	22.550	1.894.200.000	0,30%
9	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	HDB	731.061	24.000	17.545.464.000	2,80%
10	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	HPG	1.676.543	22.300	37.386.908.900	5,97%
11	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	219.038	38.900	8.520.578.200	1,36%
12	Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	1.089.369	24.200	26.362.729.800	4,21%
13	CTCP Tập đoàn MaSan	MSN	297.044	112.000	33.268.928.000	5,31%
14	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	MWG	537.140	71.500	38.405.510.000	6,13%
15	CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL	354.163	74.500	26.385.143.500	4,21%
16	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	140.872	51.800	7.297.169.600	1,17%
17	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX	66.600	40.300	2.683.980.000	0,43%
18	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	108.020	128.500	13.880.570.000	2,22%
19	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	POW	306.900	13.600	4.173.840.000	0,67%
20	CTCP Xây dựng FLC Faros	ROS	30	2.880	86.400	0,00%
21	Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	37.000	154.600	5.720.200.000	0,91%
22	CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa	SBT	50	18.650	932.500	0,00%
23	CTCP Chứng khoán SSI	SSI	364.264	18.800	6.848.163.200	1,09%
24	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	938.820	21.500	20.184.630.000	3,22%
25	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	TCB	1.196.340	35.550	42.529.887.000	6,79%
26	CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH	43	10.700	460.100	0,00%
27	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB	456.015	27.150	12.380.807.250	1,98%
28	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	272.844	74.800	20.408.731.200	3,26%
29	CTCP Vinhomes	VHM	634.904	62.100	39.427.538.400	6,30%
30	Tập đoàn Vingroup - CTCP	VIC	648.794	73.500	47.686.359.000	7,61%
31	CTCP Hàng không Vietjet	VJC	141.930	130.000	18.450.900.000	2,95%
32	CTCP Sữa Việt Nam	VNM	438.260	72.200	31.642.372.000	5,05%
33	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	1.631.432	29.000	47.311.528.000	7,55%
34	CTCP Vincom Retail	VRE	441.800	28.550	12.613.390.000	2,01%



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30/06/2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC					
1	Quyền mua chứng khoán	SSI	364.264	1.900	692.101.600	0,11%
	Tổng		15.744.240		623.225.286.300	99,51%

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30/06/2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
III	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Cổ tức được nhận			1.073.900.500	0,17%
	Tổng			1.073.900.500	0,17%
IV	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			2.000.826.188	0,32%
	Tổng			2.000.826.188	0,32%
	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			626.300.012.988	100,00%

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Hồ Hồng Suk
 Chủ tịch



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(136.849.012.730)	196.960.410.418
02	Điều chỉnh			
03	- Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		142.489.473.984	(187.211.948.448)
	- Lãi chênh lệch từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		-	(679.781.062)
04	- Chi phí trích trước		(16.589.082)	56.847.540
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		5.623.872.172	9.125.528.448
	- Tăng các khoản đầu tư		(10.749.039.284)	(138.927.220.690)
07	- Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(481.231.700)	(437.930.000)
17	- Tăng/ (Giảm) phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		(45.793.118)	595.318.004
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.652.191.930)	(129.644.304.238)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		6.872.511.045	130.637.873.626
22	2. Tiền chi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		-	(110.828.592)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.872.511.045	130.527.045.034
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.220.319.115	882.740.796
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		780.507.073	-
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		780.507.073	-
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		780.507.073	-



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		2.000.826.188	882.740.796
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		2.000.826.188	882.740.796
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		2.000.826.188	882.740.796
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		1.220.319.115	882.740.796

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người phê duyệt:



Ông Huh Hong Suk
Chủ tịch



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**1.1 Thông tin về Quỹ**

Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ”) được thành lập ngày 29 tháng 10 năm 2020 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 46/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”), là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd, một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 02 tháng 07 năm 2008. Trong năm 2018 các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 08 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp cho Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102811624 của Công ty được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 23 tháng 12 năm 2021.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Huh Hong Suk – Chức danh: Chủ tịch và Ông Soh Jin Wook – Chức danh: Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**Quy mô vốn**

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 115.000.000.000 đồng, tương đương với 115 lô chứng chỉ quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 426.000.000.000 đồng, tương đương với 426 lô chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**Ngày định giá**

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch. Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu, tỷ trọng tài sản và bảo đảm mức sai lệch giữa giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ quỹ so với chỉ số tham chiếu của Quỹ không được lớn hơn mức sai lệch tối đa quy định tại Điều lệ Quỹ, quy định tại Sở giao dịch chứng khoán và các quy định của pháp luật, đồng thời vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ các giới hạn sau:

- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) bao gồm tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản: tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh là giá trị cam kết của hợp đồng quy định tại phần “*Nguyên tắc định giá*” trong *Thuyết minh số 4.2*; phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - ▶ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi công ty quản lý quỹ, người có liên quan của công ty quản lý quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Các kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.6 *Thông tin so sánh*

Quỹ được thành lập ngày 29 tháng 10 năm 2020. Kỳ kế toán hiện hành áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022. Trong khi đó kỳ kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày dữ liệu tương ứng là từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021. Theo đó, dữ liệu tương ứng của báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ có liên quan không so sánh được với dữ liệu của kỳ kế toán hiện tại do khác biệt về kỳ báo cáo.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 181.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, công cụ thị trường tiền tệ...).

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch/khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ từ VSD. Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua/giá hoán đổi mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Đối với các khoản đầu tư vào tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục “*Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “*Các khoản đầu tư*” trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc; và
- ▶ Cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây. Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi không kỳ hạn là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau theo thứ tự từ trên xuống:

- ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
- ▶ Giá mua; hoặc
- ▶ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau theo thứ tự từ trên xuống:

- ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
- ▶ Giá mua; hoặc
- ▶ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau, ưu tiên theo thứ tự từ trên xuống:

- ▶ Mệnh giá; hoặc
- ▶ Giá trị sổ sách; hoặc
- ▶ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu chuyển sản niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

Giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi ngừng giao dịch.

- v. Chứng khoán phái sinh

- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết: Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá:

- ▶ Giá thanh toán cuối ngày theo quy định nếu có;
- ▶ Giá đóng cửa.

- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng mười lăm (15) ngày trở lên giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- vi. Các tài sản khác được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ▶ Quyền mua chứng khoán: Giá quyền mua được tính bằng cách lấy giá chứng khoán tại ngày gần nhất trước ngày định giá trừ đi giá phát hành quyền mua và nhân với tỷ lệ thực hiện quyền mua. Trong trường hợp kết quả của cách tính này nhỏ hơn 0 thì giá quyền mua bằng 0.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(Lỗ) từ hoạt động bán/hoán đổi lại các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán/giá hoán đổi lại và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Lãi/(Lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 181.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu từ hoạt động hoán đổi chứng danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và ngược lại, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo nguyên giá bao gồm các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả từ hoạt động hoán đổi chứng danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và ngược lại, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quý, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng. Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lượng lô chứng chỉ quỹ * 100.000.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quý đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi là vốn ghi nhận từ việc hoán đổi chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu của nhà đầu tư. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi lại – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại. Thặng dư vốn góp bao gồm thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp hoán đổi lại.

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quý phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quý phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quý xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ kế toán.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.7 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản hoặc khi nhận được chứng nhận quyền sở hữu – tùy vào ngày nào đến trước (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ VSD.

Các khoản doanh thu, thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh tại ngày phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $0,6\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366), và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ vào mỗi kỳ định giá là $0,02\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366), chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký vào mỗi kỳ định giá là $0,05\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 100.000 đồng/giao dịch.

Giá dịch vụ lưu ký và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán không gồm thuế GTGT.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho VSD, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ vào mỗi kỳ định giá là $0,03\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ đại lý chuyên nhượng

<i>STT</i>	<i>Loại phí</i>	<i>Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)</i>
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	5.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch mua bán	Miễn phí
3	Giá dịch vụ thiết lập, duy trì thông tin, kết nối, cung cấp thông tin	Miễn phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Chi phí* (tiếp theo)

Giá dịch vụ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu (Tracking error – TE)

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và TE được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ hoặc một chu kỳ khác theo thỏa thuận giữa Công ty Quản lý Quỹ và tổ chức cung cấp dịch vụ. Số tiền trả hàng kỳ là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong kỳ.

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và TE vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $0,05\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366), và tối thiểu 50.000.000 đồng/năm, và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ trả cho tổ chức cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng cho tổ chức cấp quyền sử dụng chỉ số hoặc một chu kỳ khác theo thỏa thuận giữa Công ty Quản lý Quỹ và tổ chức cung cấp dịch vụ. Số tiền trả hàng kỳ là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong kỳ.

Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu được xác định như sau: $0,05\% \times$ Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá \times Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366), và tối thiểu 50.000.000 đồng/năm, và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ. Chi phí kiểm toán được trích lập hàng kỳ vào ngày định giá.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. *Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư*

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 ("Thông tư 96") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. *Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 96, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.10 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. THU NHẬP TỪ CỔ TỨC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND</i>
Cổ tức được chia		
Cổ tức bằng tiền	2.697.244.000	5.146.178.073
Dự thu cổ tức trong kỳ	1.073.900.500	437.930.000
Cổ tức khác		
Cổ tức nhận được từ IPO	-	641.223.000
	3.771.144.500	6.225.331.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Lãi bán các khoản đầu tư Cổ phiếu niêm yết	572.500	28.471.675.000	23.675.246.816	4.796.428.184
	572.500	28.471.675.000	23.675.246.816	4.796.428.184

7. CHÉNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị trường/ giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết Chứng khoán khác	606.058.116.784	622.533.184.700	16.475.067.916	159.656.643.500	(143.181.575.584)
	-	692.101.600	692.101.600	-	692.101.600
	606.058.116.784	623.225.286.300	17.167.169.516	159.656.643.500	(142.489.473.984)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND</i>
Phí môi giới mua	33.694.049	32.237.290
Phí môi giới bán	36.168.290	43.733.635
	69.862.339	75.970.925

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND</i>
Thủ lao Ban Đại diện quỹ	30.000.000	35.000.000
Phí thiết lập quỹ trả cho UBCK	-	15.000.000
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	20.200.000	10.100.000
Phí quản lý thường niên trả cho UBCK	5.000.000	2.500.000
Phí ngân hàng	1.382.906	1.551.000
Phí đăng ký chứng khoán bổ sung, hủy đăng ký chứng khoán trả cho VSD	1.500.000	-
	58.082.906	64.151.000

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>30/06/2022 VND</i>	<i>31/12/2021 VND</i>
Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	2.000.826.188	780.507.073
	2.000.826.188	780.507.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

STT	Cổ phiếu	Chênh lệch đánh giá lại				Giá trị đánh giá lại VND
		Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Tăng VND	Giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết						
1	ACB	42.358.273.718	36.117.000.000	-	(6.241.273.718)	36.117.000.000
2	BID	3.655.402.396	3.552.139.000	-	(103.263.396)	3.552.139.000
3	BVH	2.203.251.687	2.042.250.000	-	(161.001.687)	2.042.250.000
4	CTG	10.865.511.520	9.881.326.650	-	(984.184.870)	9.881.326.650
5	EIB	1.451.109	2.560.000	1.108.891	-	2.560.000
6	FPT	27.728.073.156	42.131.112.000	14.403.038.844	-	42.131.112.000
7	GAS	4.341.096.269	5.795.790.000	1.454.693.731	-	5.795.790.000
8	GVR	2.890.507.659	1.894.200.000	-	(996.307.659)	1.894.200.000
9	HDB	15.783.596.823	17.545.464.000	1.761.867.177	-	17.545.464.000
10	HPG	44.335.232.617	37.386.908.900	-	(6.948.323.717)	37.386.908.900
11	KDH	6.883.582.942	8.520.578.200	1.636.995.258	-	8.520.578.200
12	MBB	22.593.482.338	26.362.729.800	3.769.247.462	-	26.362.729.800
13	MSN	24.913.355.917	33.268.928.000	8.355.572.083	-	33.268.928.000
14	MWG	26.228.989.876	38.405.510.000	12.176.520.124	-	38.405.510.000
15	NVL	19.078.905.240	26.385.143.500	7.306.238.260	-	26.385.143.500
16	PDR	6.024.616.110	7.297.169.600	1.272.553.490	-	7.297.169.600
17	PLX	3.479.170.563	2.683.980.000	-	(795.190.563)	2.683.980.000
18	PNJ	9.314.395.207	13.880.570.000	4.566.174.793	-	13.880.570.000
19	POW	4.036.101.068	4.173.840.000	137.738.932	-	4.173.840.000
20	ROS	71.883	86.400	14.517	-	86.400
21	SAB	5.897.121.462	5.720.200.000	-	(176.921.462)	5.720.200.000
22	SBT	956.112	932.500	-	(23.612)	932.500
23	SSI	9.765.931.064	6.848.163.200	-	(2.917.767.864)	6.848.163.200
24	STB	18.674.663.727	20.184.630.000	1.509.966.273	-	20.184.630.000
25	TCB	42.959.900.093	42.529.887.000	-	(430.013.093)	42.529.887.000
26	TCH	758.130	460.100	-	(298.030)	460.100
27	TPB	10.594.577.579	12.380.807.250	1.786.229.671	-	12.380.807.250
28	VCB	20.558.788.032	20.408.731.200	-	(150.056.832)	20.408.731.200
29	VHM	47.174.605.345	39.427.538.400	-	(7.747.066.945)	39.427.538.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

STT	Cổ phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
	Cổ phiếu niêm yết					
30	VIC	58.747.694.462	47.686.359.000	-	(11.061.335.462)	47.686.359.000
31	VJC	17.477.685.967	18.450.900.000	973.214.033	-	18.450.900.000
32	VNM	43.990.502.678	31.642.372.000	-	(12.348.130.678)	31.642.372.000
33	VPB	40.138.026.699	47.311.528.000	7.173.501.301	-	47.311.528.000
34	VRE	13.361.837.339	12.613.390.000	-	(748.447.339)	12.613.390.000
		606.058.116.787	622.533.184.700	68.284.674.840	(51.809.606.927)	622.533.184.700
	Quyền mua cổ phiếu					
1	SSI	-	692.101.600	692.101.600	-	692.101.600
		-	692.101.600	692.101.600	-	692.101.600
	Tổng cộng	606.058.116.787	623.225.286.300	68.976.776.440	(51.809.606.927)	623.225.286.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong kỳ như sau:

STT	Các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong kỳ	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ tại từng công ty chứng khoán		Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ %	Giá giao dịch bình quân %
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ VND		
I	Giao dịch cổ phiếu					
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BSC)	Không liên quan	512.195.000	56.492.011.100	0,91	0,12
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)	Không liên quan	7.610.624.000	56.492.011.100	13,47	0,12
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)	Không liên quan	2.273.090.000	56.492.011.100	4,02	0,12
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (KIS)	Không liên quan	6.906.415.000	56.492.011.100	12,23	0,15
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS)	Cùng tập đoàn	16.184.075.000	56.492.011.100	28,65	0,12
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (VCSC)	Không liên quan	23.005.612.100	56.492.011.100	40,72	0,12
	Tổng cộng		56.492.011.100		100,00	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải thu và dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	1.073.900.500	592.668.800
	1.073.900.500	592.668.800

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả phí kiểm toán	40.910.918	55.000.000
	40.910.918	55.000.000

15. PHẢI TRẢ PHÍ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý	316.316.675	348.669.094
Phải trả giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)	166.745.619	169.285.130
Phải trả giá dịch vụ sử dụng chỉ số	166.745.619	169.285.130
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	26.359.722	29.055.757
Phải trả giá dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	2.000.000	4.700.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát	11.598.276	12.784.534
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF	17.397.417	19.176.801
	723.663.328	769.456.446

16. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2022 VND	31/12/2021 VND
Phải trả phí quản lý quỹ thường niên cho UBCK	-	2.500.000
	-	2.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<u>31/12/2021</u>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<u>30/06/2022</u>
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	43.700.000,00	4.100.000,00	47.800.000,00
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	437.000.000.000	41.000.000.000	478.000.000.000
Thặng dư vốn	VND	143.212.093.084	27.429.056.045	170.641.149.129
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	580.212.093.084	68.429.056.045	648.641.149.129
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng	CCQ	(5.200.000)	-	(5.200.000,00)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(52.000.000.000)	-	(52.000.000.000)
Thặng dư vốn	VND	(39.431.769.057)	-	(39.431.769.057)
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	VND	(91.431.769.057)	-	(91.431.769.057)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	<u>38.500.000,00</u>	<u>4.100.000,00</u>	<u>42.600.000,00</u>
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	<u>488.780.324.027</u>	<u>68.429.056.045</u>	<u>557.209.380.072</u>
Lãi lũy kế	VND	<u>205.175.071.400</u>	<u>(136.849.012.730)</u>	<u>68.326.058.670</u>
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	<u>693.955.395.427</u>	<u>(68.419.956.685)</u>	<u>625.535.438.742</u>
Giá trị tài sản ròng/1 lô chứng chỉ quỹ	VND	<u>1.802.481.547</u>	<u>(334.088.498)</u>	<u>1.468.393.049</u>
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	VND/ CCQ	<u>18.024,81</u>	<u>(3.340,88)</u>	<u>14.683,93</u>

18. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021</i> VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	205.175.071.400	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	(136.849.012.730)	196.960.410.418
- Lợi nhuận đã thực hiện	5.640.461.254	9.748.461.970
- (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	<u>(142.489.473.984)</u>	<u>187.211.948.448</u>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	<u>68.326.058.670</u>	<u>196.960.410.418</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	Giá trị tài sản ròng	Tăng/(Giảm) giá
			chứng chỉ quỹ CCQ	/1 chứng chỉ quỹ VND	trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2021	693.955.395.427	38.500.000,00	18.024,81	
1	3/1/2022	693.907.786.196	38.500.000,00	18.023,57	(1,24)
2	4/1/2022	704.352.948.808	38.500.000,00	18.294,88	271,31
3	5/1/2022	698.528.635.826	38.500.000,00	18.143,60	(151,28)
4	6/1/2022	698.032.653.285	38.500.000,00	18.130,71	(12,89)
5	9/1/2022	692.319.155.224	38.500.000,00	17.982,31	(148,40)
6	10/1/2022	684.954.576.621	38.500.000,00	17.791,02	(191,29)
7	11/1/2022	678.182.309.185	38.500.000,00	17.615,12	(175,90)
8	12/1/2022	691.851.359.475	38.500.000,00	17.970,16	355,04
9	13/1/2022	690.208.725.993	38.500.000,00	17.927,49	(42,67)
10	16/1/2022	688.862.247.616	38.500.000,00	17.892,52	(34,97)
11	17/1/2022	668.545.487.121	38.500.000,00	17.364,81	(527,71)
12	18/1/2022	667.828.789.683	38.500.000,00	17.346,20	(18,61)
13	19/1/2022	670.294.018.174	38.500.000,00	17.410,23	64,03
14	20/1/2022	674.911.781.769	38.500.000,00	17.530,17	119,94
15	23/1/2022	679.086.755.586	38.500.000,00	17.638,61	108,44
16	24/1/2022	665.143.231.530	38.500.000,00	17.276,44	(362,17)
17	25/1/2022	685.377.558.050	38.500.000,00	17.802,01	525,57
18	26/1/2022	689.497.172.758	38.500.000,00	17.909,01	107,00
19	27/1/2022	685.530.953.594	38.500.000,00	17.805,99	(103,02)
20	31/1/2022	692.529.182.944	38.500.000,00	17.987,77	181,78
21	3/2/2022	692.481.559.215	38.500.000,00	17.986,53	(1,24)
22	6/2/2022	692.433.938.637	38.500.000,00	17.985,29	(1,24)
23	7/2/2022	696.406.225.776	38.500.000,00	18.088,47	103,18
24	8/2/2022	700.417.517.794	38.500.000,00	18.192,66	104,19
25	9/2/2022	701.464.039.337	38.500.000,00	18.219,84	27,18
26	10/2/2022	699.866.814.868	38.500.000,00	18.178,35	(41,49)
27	13/2/2022	698.451.945.536	38.500.000,00	18.141,60	(36,75)
28	14/2/2022	679.999.578.576	38.500.000,00	17.662,32	(479,28)
29	15/2/2022	690.045.287.158	38.500.000,00	17.923,25	260,93
30	16/2/2022	687.368.221.182	38.500.000,00	17.853,72	(69,53)
31	17/2/2022	695.947.547.786	38.500.000,00	18.076,55	222,83
32	20/2/2022	691.819.771.796	38.500.000,00	17.969,34	(107,21)
33	21/2/2022	692.673.166.828	38.500.000,00	17.991,51	22,17
34	22/2/2022	692.190.012.007	38.500.000,00	17.978,96	(12,55)
35	23/2/2022	695.092.869.362	38.500.000,00	18.054,36	75,40
36	24/2/2022	687.504.471.480	38.500.000,00	17.857,25	(197,11)
37	27/2/2022	689.470.954.958	38.500.000,00	17.908,33	51,08
38	28/2/2022	685.248.559.233	38.500.000,00	17.798,66	(109,67)
39	1/3/2022	686.558.739.152	38.500.000,00	17.832,69	34,03
40	2/3/2022	676.883.871.650	38.500.000,00	17.581,39	(251,30)
41	3/3/2022	687.647.872.047	38.500.000,00	17.860,98	279,59
42	6/3/2022	688.885.160.808	38.500.000,00	17.893,12	32,14
43	7/3/2022	681.605.828.615	38.500.000,00	17.704,04	(189,08)
44	8/3/2022	673.034.309.919	38.500.000,00	17.481,41	(222,63)
45	9/3/2022	672.605.999.970	38.500.000,00	17.470,28	(11,13)
46	10/3/2022	673.034.705.913	38.500.000,00	17.481,42	11,14
47	13/3/2022	667.079.166.748	38.500.000,00	17.326,73	(154,69)
48	14/3/2022	659.828.862.501	38.500.000,00	17.138,41	(188,32)
49	15/3/2022	663.330.519.249	38.500.000,00	17.229,36	90,95
50	16/3/2022	665.032.693.530	38.500.000,00	17.273,57	44,21
51	17/3/2022	663.765.943.301	38.500.000,00	17.240,67	(32,90)
52	20/3/2022	666.886.476.292	38.500.000,00	17.321,72	81,05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	Giá trị tài sản ròng	Tăng/(Giảm) giá
			chứng chỉ quỹ CCQ	/1 chứng chỉ quỹ VND	trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
53	21/3/2022	678.473.602.431	38.500.000,00	17.622,69	300,97
54	22/3/2022	683.297.240.634	38.500.000,00	17.747,98	125,29
55	23/3/2022	679.760.879.480	38.500.000,00	17.656,12	(91,86)
56	24/3/2022	676.067.062.717	38.500.000,00	17.560,18	(95,94)
57	27/3/2022	676.430.774.621	38.500.000,00	17.569,63	9,45
58	28/3/2022	670.010.929.607	38.500.000,00	17.402,88	(166,75)
59	29/3/2022	677.398.431.407	38.500.000,00	17.594,76	191,88
60	30/3/2022	677.228.333.359	38.500.000,00	17.590,34	(4,42)
61	31/3/2022	680.959.398.408	38.500.000,00	17.687,25	96,91
62	3/4/2022	696.216.393.798	38.500.000,00	18.083,54	396,29
63	4/4/2022	698.715.069.214	38.500.000,00	18.148,44	64,90
64	5/4/2022	694.710.750.994	38.500.000,00	18.044,43	(104,01)
65	6/4/2022	702.772.860.264	38.500.000,00	18.253,84	209,41
66	7/4/2022	695.925.659.051	38.500.000,00	18.075,99	(177,85)
67	11/4/2022	687.899.178.388	38.500.000,00	17.867,51	(208,48)
68	12/4/2022	680.167.276.179	38.500.000,00	17.666,68	(200,83)
69	13/4/2022	688.356.184.064	38.500.000,00	17.879,38	212,70
70	14/4/2022	685.013.515.323	38.500.000,00	17.792,55	(86,83)
71	17/4/2022	674.017.577.082	38.500.000,00	17.506,95	(285,60)
72	18/4/2022	662.508.608.391	38.500.000,00	17.208,01	(298,94)
73	19/4/2022	650.026.621.794	38.500.000,00	16.883,80	(324,21)
74	20/4/2022	647.703.469.834	38.500.000,00	16.823,46	(60,34)
75	21/4/2022	643.784.476.995	38.500.000,00	16.721,67	(101,79)
76	24/4/2022	678.690.745.636	40.100.000,00	16.924,95	203,28
77	25/4/2022	666.091.048.340	41.600.000,00	16.011,80	(913,15)
78	26/4/2022	680.944.488.866	41.600.000,00	16.368,85	357,05
79	27/4/2022	683.446.281.341	41.600.000,00	16.428,99	60,14
80	28/4/2022	682.883.899.169	41.600.000,00	16.415,47	(13,52)
81	30/4/2022	707.402.048.807	42.600.000,00	16.605,68	190,21
82	3/5/2022	707.353.549.887	42.600.000,00	16.604,54	(1,14)
83	4/5/2022	693.648.893.980	42.600.000,00	16.282,83	(321,71)
84	5/5/2022	700.845.228.555	42.600.000,00	16.451,76	168,93
85	8/5/2022	685.223.433.215	42.600.000,00	16.085,05	(366,71)
86	9/5/2022	655.735.766.136	42.600.000,00	15.392,85	(692,20)
87	10/5/2022	671.383.701.093	42.600.000,00	15.760,18	367,33
88	11/5/2022	673.544.997.332	42.600.000,00	15.810,91	50,73
89	12/5/2022	638.599.829.446	42.600.000,00	14.990,60	(820,31)
90	15/5/2022	610.637.478.460	42.600.000,00	14.334,21	(656,39)
91	16/5/2022	606.296.267.440	42.600.000,00	14.232,30	(101,91)
92	17/5/2022	638.424.303.177	42.600.000,00	14.986,48	754,18
93	18/5/2022	641.830.419.191	42.600.000,00	15.066,44	79,96
94	19/5/2022	640.391.023.802	42.600.000,00	15.032,65	(33,79)
95	22/5/2022	639.828.398.587	42.600.000,00	15.019,44	(13,21)
96	23/5/2022	626.269.074.310	42.600.000,00	14.701,15	(318,29)
97	24/5/2022	634.907.388.837	42.600.000,00	14.903,92	202,77
98	25/5/2022	653.835.845.118	42.600.000,00	15.348,25	444,33
99	26/5/2022	653.218.914.255	42.600.000,00	15.333,77	(14,48)
100	29/5/2022	666.228.978.098	42.600.000,00	15.639,17	305,40
101	30/5/2022	669.802.087.990	42.600.000,00	15.723,05	83,88
102	31/5/2022	665.933.262.449	42.600.000,00	15.632,23	(90,82)
103	1/6/2022	667.356.994.592	42.600.000,00	15.665,65	33,42
104	2/6/2022	662.351.420.068	42.600.000,00	15.548,15	(117,50)
105	5/6/2022	663.264.377.454	42.600.000,00	15.569,58	21,43

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	Giá trị tài sản ròng	Tăng/(Giảm) giá
			chứng chỉ quỹ CCQ	/1 chứng chỉ quỹ VND	trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
106	6/6/2022	663.071.509.949	42.600.000,00	15.565,05	(4,53)
107	7/6/2022	661.992.262.945	42.600.000,00	15.539,72	(25,33)
108	8/6/2022	670.795.441.086	42.600.000,00	15.746,37	206,65
109	9/6/2022	671.223.832.704	42.600.000,00	15.756,42	10,05
110	12/6/2022	662.575.585.615	42.600.000,00	15.553,41	(203,01)
111	13/6/2022	630.600.498.018	42.600.000,00	14.802,82	(750,59)
112	14/6/2022	630.743.039.376	42.600.000,00	14.806,17	3,35
113	15/6/2022	626.697.918.101	42.600.000,00	14.711,21	(94,96)
114	16/6/2022	640.297.319.736	42.600.000,00	15.030,45	319,24
115	19/6/2022	629.753.280.311	42.600.000,00	14.782,94	(247,51)
116	20/6/2022	613.531.445.504	42.600.000,00	14.402,14	(380,80)
117	21/6/2022	613.007.685.641	42.600.000,00	14.389,85	(12,29)
118	22/6/2022	614.692.463.498	42.600.000,00	14.429,40	39,55
119	23/6/2022	621.460.405.788	42.600.000,00	14.588,27	158,87
120	26/6/2022	618.858.672.845	42.600.000,00	14.527,19	(61,08)
121	27/6/2022	629.453.069.605	42.600.000,00	14.775,89	248,70
122	28/6/2022	637.842.592.281	42.600.000,00	14.972,83	196,94
123	29/6/2022	637.823.452.329	42.600.000,00	14.972,38	(0,45)
124	30/6/2022	625.535.438.742	42.600.000,00	14.683,93	(288,45)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022:	670.715.954.148
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong kỳ	
▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND)	913,15
▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0,45

20. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	<u>42.600.000,00</u>	<u>38.500.000,00</u>

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

21.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021</i>
			VND	VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	2.000.947.484	1.473.290.358
		Trả thay phí phải trả cho VSD	54.700.000	-
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	30.000.000	35.000.000

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>30/06/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
			VND	VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	316.316.675	348.669.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

21.1 Các bên liên quan (tiếp theo)

Phí quản lý được tính bằng 0,60% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND</i>
Ông Bùi Nam Giang	Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	15.000.000	17.500.000
Bà Lê Thị Hương	Thành viên độc lập, Phó Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ	9.000.000	10.500.000
Bà Trần Thái Phương Diệp	Thành viên	6.000.000	7.000.000
		30.000.000	35.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày</i>
			<i>30/06/2022</i>	<i>29/10/2020 đến ngày 30/06/2021</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	Ngân hàng lưu ký giám sát	Giá dịch vụ giám sát	73.368.069	54.019.853
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản	189.945.619	143.072.389
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF	110.052.114	81.029.775

Số dư trọng yếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>30/06/2022</i>	<i>31/12/2021</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	Ngân hàng lưu ký giám sát	Tiền gửi ngân hàng	2.000.826.188	780.507.073
		Giá dịch vụ lưu ký phải trả	28.359.722	33.755.757
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	11.598.276	12.784.534
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ ETF phải trả	17.397.417	19.176.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
<i>Dưới 3 tháng</i>		
Chi phí phải trả	40.910.918	55.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	723.663.328	769.456.446
Phải trả khác	-	2.500.000
	764.574.246	826.956.446

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2022:

	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	2.000.826.188	2.000.826.188
Các khoản đầu tư	623.225.286.300	623.225.286.300
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.073.900.500	1.073.900.500
	626.300.012.988	626.300.012.988
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	40.910.918	40.910.918
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	723.663.328	723.663.328
	764.574.246	764.574.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 4.2*.

24. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022 VND	Cho giai đoạn tài chính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 30/06/2021 VND
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,87%	0,89%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	18,56%	103,89%

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Vũ Thị Thúy Lụa
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Hùng Hong Suk
 Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

